

MỤC LỤC

DANH MỤC VIẾT TẮT	iv
DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU	v
DANH MỤC HÌNH ẢNH, SƠ ĐỒ	v
CHƯƠNG I.....	6
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ.....	6
1. Tên Chủ cơ sở.....	6
2. Tên Cơ sở.....	6
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở.....	7
3.1. Công suất	7
3.2. Công nghệ.....	7
3.3. Sản phẩm	9
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở.....	9
4.1. Nguyên liệu.....	9
4.2. Nhiên liệu.....	9
4.3. Điện năng.....	9
4.4. Nhu cầu sử dụng nước.....	9
4.5. Nhu cầu sử dụng hóa chất.....	10
4.6. Nhu cầu sử dụng lao động.....	10
4.7. Nhu cầu bao bì đóng gói.....	10
5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở.....	10
5.1. Vị trí địa lý của cơ sở.....	10
5.2. Máy móc thiết bị dùng trong dây chuyền sản xuất.....	12
CHƯƠNG II	13
SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	13
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	13
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường	13
2.1. Khả năng chịu tải môi trường nước.....	13
2.2. Khả năng tiếp nhận chất thải rắn và chất thải nguy hại.....	14
2.3 Đối với khí thải.....	14
CHƯƠNG III.....	15
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....	15

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	15
1.1. Thu gom, thoát nước mưa.....	15
1.2. Thu gom, thoát nước thải.....	15
1.3. Xử lý nước thải.....	16
2. Công trình xử lý bụi, khí thải	20
2.1. Công trình xử lý bụi (bột) tại công đoạn thành phẩm và vỏ bao bột thành phẩm.....	20
2.2. Công trình xử lý bụi, khí thải từ lò đốt cấp nhiệt cho lò sấy bột.....	22
3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường.....	24
3.1. Chất thải rắn sinh hoạt.....	24
3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường	24
4. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.....	24
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....	26
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	27
6.1. Phòng ngừa, ứng phó sự cố về nước thải	27
6.2. Công trình, biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố đối với bụi, khí thải.....	28
6.3. Công trình, biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố đối với kho chứa chất thải....	29
7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác	29
8. Các nội dung thay đổi so với Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường.....	30
9. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học.....	32
CHƯƠNG IV.....	33
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP MÔI TRƯỜNG.....	33
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	33
2. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với bụi, khí thải	34
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	34
4. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại..	35
5. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.....	35
CHƯƠNG V	36
KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	36
1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải	36
2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải	37
CHƯƠNG VI.....	38
CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	38
1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ.....	38

2 Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải:	38
3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án.	38
4. Kinh phí thực hiện quan trắc hàng năm.....	39
CHƯƠNG VII	40
KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	40
CHƯƠNG VIII.....	41
CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....	41
PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM.....	42

DANH MỤC VIẾT TẮT

BOD	Nhu cầu oxy sinh hóa
CCBVMT	Chi cục Bảo vệ môi trường
COD	Nhu cầu oxy hóa học
CP	Chính phủ
CTNH	Chất thải nguy hại
CTRCNTT	Chất thải rắn công nghiệp thông thường
ĐTM	Đánh giá tác động môi trường
GP	Giấy phép
HĐ	Hợp đồng
HTXLNT	Hệ thống xử lý nước thải
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
QĐ	Quyết định
QLCTNH	Quản lý chất thải nguy hại
STNMT	Sở Tài nguyên và Môi trường
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
TPNH	Thành phần nguy hại
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TSS	Tổng chất rắn lơ lửng
UBND	Ủy ban nhân dân

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Bảng 1. 1 Nhu cầu sử dụng nước	9
Bảng 1. 2 Nhu cầu hóa chất sử dụng	10
Bảng 1. 3 Các hàng mục công trình của Nhà máy.....	12
Bảng 3 1. Điểm tọa độ HTXL NT	16
Bảng 3. 2 Các hàng mục công trình, thiết bị hệ thống XLNT	19
Bảng 3. 3 Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải lò đốt.....	24
Bảng 3. 4 Danh mục chất thải nguy hại của Nhà máy.....	25
Bảng 3. 5 Hạng mục thay đổi so với ĐTM đã phê duyệt	31
Bảng 4. 2 Các chất ô nhiễm nước thải và giới trị giới hạn.....	33
Bảng 4. 3 Các chất ô nhiễm bụi, khí thải và giới trị giới hạn.....	34
Bảng 4. 4 Giá trị giới hạn đối với độ ồn.....	34
Bảng 4. 5 Giá trị giới hạn đối với độ rung	35
Bảng 5. 1 Kết quả quan trắc nước thải định kỳ năm 2022 -2023	36
Bảng 5. 2 Kết quả quan trắc khí thải định kỳ năm 2022-2023	37
Bảng 6. 1 Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm	39

DANH MỤC HÌNH ẢNH, SƠ ĐỒ

Hình 1. 1: Sơ đồ công nghệ chế biến tinh bột khoai mì cao cấp từ tinh bột ướt	7
Hình 1. 2 Sơ đồ công nghệ chế biến tinh bột khoai mì cao cấp từ tinh bột khô.	8
Hình 1. 3 Sơ đồ vị trí dự án.....	11
Hình 3. 1: Sơ đồ thu gom và thoát nước mưa tại cơ sở	15
Hình 3. 2 Quy trình HTXL nước thải	18
Hình 3. 3 Hệ thống xử lý bụi bằng cyclon.....	21
Hình 3. 4 Sơ đồ nguyên lý của thiết bị cyclon.....	22
Hình 3. 5 Quy trình xử lý bụi, khí thải từ lò đốt cấp nhiệt cho lò sấy bột	23

CHƯƠNG I

THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên Chủ cơ sở

CÔNG TY TNHH THÀNH VI

- Địa chỉ văn phòng: ấp Trà Võ, xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ dự án đầu tư: Bà. Nguyễn Thúy Oanh
- Điện thoại: (0276).3859.737; Email: congtythanhvi2@gmail.com
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8730753004, đăng ký lần đầu 10/6/2008, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 5 ngày 31/07/2022, nơi cấp: Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Tây Ninh. Quy mô: Chế biến tinh bột mì (sắn) cao cấp: 16.000 tấn/năm.

2. Tên Cơ sở

“NHÀ MÁY SẢN XUẤT TINH BỘT KHOAI MÌ CAO CẤP CÔNG SUẤT 1.600 TẤN/NĂM”

- Địa điểm thực hiện dự án đầu tư ấp Trà Võ, xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

- Quyết định số 27/QĐ-UB ngày 04/02/1997 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Nhà máy sản xuất tinh bột khoai mì công suất 16.000 tấn bột/năm thuộc Công ty TNHH CHENG VY.

- Văn bản số 1933/UBND-KTN ngày 07/7/2015 của UBND tỉnh chấp thuận điều chỉnh nguyên liệu sản xuất đầu vào, thiết bị và bổ sung hạng mục nhà kho trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 27/QĐ-UB ngày 04/02/1997, Công văn số 2951/STNMT-CCBVMT ngày 21/07/2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo cho Công ty TNHH Thành Vi được biết, thực hiện.

- Quyết định số 1218/QĐ-UBND ngày 07/05/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc điều chỉnh nội dung trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh phê duyệt Quyết định số 27/QĐ-UB ngày 04/02/1997.

- Giấy xác nhận số 6350/GXN-STNMT ngày 09/11/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của Dự án Nhà máy sản xuất tinh bột khoai mì cao cấp, công suất 16.000 tấn bột/năm.

- Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 5790/GP-STNMT ngày 01/9/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường cấp.

- Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 5789/GP-STNMT ngày 01/9/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường cấp (Gia hạn lần 2).

Quy mô của cơ sở: thuộc nhóm C theo tiêu chí phân loại của Luật đầu tư công.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

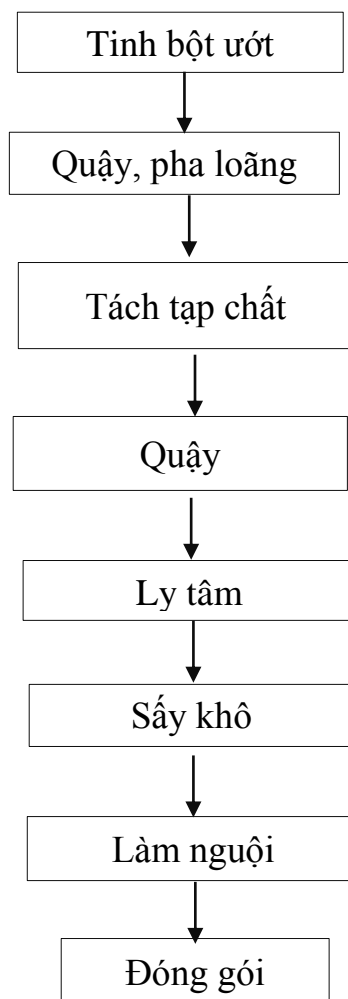
3.1. Công suất

Sản xuất tinh bột khoai mì cao cấp công suất 16.000 tấn bột/năm.

3.2. Công nghệ

- **Nguyên liệu:** Công ty dùng nguyên liệu là tinh bột khoai mì từ các cơ sở chế biến tinh bột mì trong tỉnh làm nguyên liệu cho sản xuất. Nhu cầu nguyên liệu của Công ty là 30.000 tấn/năm. Sơ đồ quy trình công nghệ chế biến tinh bột khoai mì cao cấp được thể hiện như sau:

Hình 1. 1: Sơ đồ công nghệ chế biến tinh bột khoai mì cao cấp từ tinh bột ướt

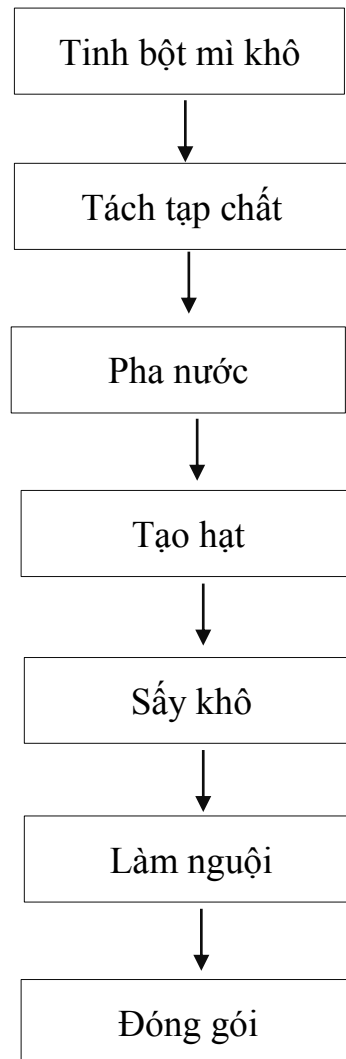


* Thuyết minh quy trình công nghệ sản xuất:

Bột mì ướt được mua từ các lò thủ công về sau khi cân định lượng sẽ cho vào hồ quậy để pha loãng và quậy cho đều bột. Có tất cả 5 hồ quậy với mỗi hồ có dung tích 4 m³ kể cả nước. Sau khi quậy đều bột và thêm hóa chất tẩy chua, tẩy trắng, dung dịch được bơm lên máy tách tạp chất. Sau khi tách tạp chất tùy theo yêu cầu của khách hàng bột có thể được quậy một lần nữa. Sau đó, bột được đưa

lên máy ly tâm để tách nước. Sau khi tách nước độ ẩm của bột đạt 40%. Chúng được cho lên các mâm nhôm nhờ các xe đẩy đưa vào lò sấy. Sau khi sấy xong độ ẩm của bột đạt 12%. Bột sau khi đưa ra khỏi lò để nguội tự nhiên 24 giờ và đóng bao. Trọng lượng mỗi bao thường là 20 hoặc 50kg tùy theo yêu cầu của khách hàng.

Hình 1. 2 Sơ đồ công nghệ chế biến tinh bột khoai mì cao cấp từ tinh bột khô.



*** Thuyết minh quy trình công nghệ sản xuất tinh bột mì cao cấp từ nguyên liệu bột khô**

Dùng xe nâng 1.500kg vận chuyển bột khô đến chỗ sàn bột, đổ bột khô vào sàn (sàn bột có lắp 01 moteur 5Hp xuất xứ Đài Loan), từ sàn bột qua 1 vít tải lớn ngang bằng 300 cm.

Trừ vít tải lớn đẩy bột lên chia ra cho 2 phễu chứa, ở 02 phễu chứa có 02 vít tải (02 vít tải có lắp 02 moteur 1,5 kw xuất xứ Đài Loan). Từ 02 vít tải của 02 phễu đẩy bột xuống 02 khoan vít trộn nước (02 khoan vít trộn có lắp 02 moteur 1,5 kw

xuất sứ Đài Loan), 02 khoan trộn đẩy xuống 02 máy băm tạo hạt (02 máy băm có lắp 02 moteur 1,5 kw xuất sứ Đài Loan), từ máy băm hạt xuống xe rửa chứa bột. Đưa bột từ xe rửa vào 02 hầm sấy bằng 02 ti hơi nước của máy nén khí (01 máy nén khí có lắp có lắp 01 moteur 1,5 kw xuất sứ Đài Loan)

3.3. Sản phẩm

Sản phẩm chính của Nhà máy là tinh bột khoai mì cao cấp.

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

4.1. Nguyên liệu

Nhà máy dùng nguyên liệu là tinh bột khoai mì từ các lò thủ công trong tỉnh làm nguyên liệu cho sản xuất. Nhu cầu nguyên liệu là 30.000 tấn/năm.

4.2. Nhiên liệu

Nhà máy sử dụng củi, viên nén mùn cưa, viên nén trấu làm nhiên liệu đốt lò sấy thay cho dầu FO được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1218/QĐ-UBND ngày 07/5/2018 về việc điều chỉnh nội dung trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 27/QĐ-UB ngày 04/02/1997.

STT	Nhiên liệu	Nhu cầu (kg)
1	Viên nén mùn cưa	70.000
2	Củi	20.000

4.3. Điện năng

Nguồn điện cung cấp chủ yếu là sử dụng lưới điện quốc gia. Nhu cầu điện khoảng **300.000kwh/năm**.

4.4. Nhu cầu sử dụng nước

Nguồn cung cấp nước cho Nhà máy chính là nước dưới đất, lượng nước sử dụng khoảng 24-25 m³/ngày tương ứng 6.000 m³/năm. Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 5790/GP-STNMT ngày 01/9/2020, khai thác 03 giếng trong phạm vi đất của Công ty, tổng lưu lượng khai thác là 90 m³/ngày đêm.

Bảng 1. 1 Nhu cầu sử dụng nước

STT	Mục đích sử dụng nước	Nhu cầu sử dụng (m ³ /ngày)
I	Nước cấp dùng cho sinh hoạt của 31 công nhân viên	02

STT	Mục đích sử dụng nước	Nhu cầu sử dụng (m ³ /ngày)
II	Nước cấp sản xuất	22
1	Nước dùng cho sản xuất tinh bột mì khô	20
2	Công trình xử lý bụi, khí thải từ lò đốt cấp nhiệt cho lò sấy bột	02
III	Nước tưới cây xanh	0,1
Tổng cộng		24,1

Nguồn: Công ty TNHH Thành Vi, 2023

4.5. Nhu cầu sử dụng hóa chất

Do tính chất của nguyên liệu đầu vào của nhà máy là sử dụng bột mì thành phẩm nên Nhà máy không có nhu cầu sử dụng hóa chất trong khâu chế biến tinh bột mì cao cấp. Hóa chất sử dụng chủ yếu là **TCCA cho khâu xử lý nước thải**, cụ thể nhu cầu như sau.

Bảng 1. 2 Nhu cầu hóa chất sử dụng

Stt	Tên hóa chất	Khối lượng (Kg/năm)	Nguồn cung cấp	Mục đích sử dụng
1	TCCA (Trichlor isocyanuric chloride)	10	Mua(Cty TNHH MTV môi trường Phú Dự)	Sử lý nước thải

Nguồn: Công ty TNHH Thành Vi, 2023

4.6. Nhu cầu sử dụng lao động

Số lao động làm việc phổ thông tại dự án là 30 người (tất cả đều là người Việt Nam).

Chuyên gia kỹ thuật, công nghệ: 1 người

Thời gian làm việc: 8 giờ/ngày.

4.7. Nhu cầu bao bì đóng gói

Bao bì được sử dụng có 02 loại kích thước đóng gói 50kg/bao và loại 20kg/bao gồm 02 lớp, bên ngoài là PP và lớp bên trong là PE dùng để chống ẩm. Các loại bao này sẽ được nhập từ nước ngoài. Số lượng sử dụng khoảng 320.000 bao/năm.

5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

5.1. Vị trí địa lý của cơ sở

Nhà máy được xây dựng trên khu đất tại ấp trà Võ, xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh, có diện tích 7.000m² có tọa độ tứ cận như sau:

Điểm góc	Tọa độ VN 2000 – KT trục 105,5, múi 3 độ	
	X	Y
1	576.490	1.235.601
2	576.443	1.235.522
3	576.519	1.235.476
4	576.555	1.235.565

Vị trí tiếp giáp:

- Phía Đông giáp Nguyễn Thanh Xuân;
- Phía Tây giáp Nguyễn Văn Ri, Đặng Văn Cửa;
- Phía Bắc giáp UBND xã Thạnh Đức;
- Phía Nam giáp Nguyễn Thị Tư, Nguyễn Thị Diệp, Trần Hoàng Huynh, Trần Thiện Trinh, Nguyễn Đức Tiền, Nguyễn Hùng Thanh.

Hình 1.3 Sơ đồ vị trí dự án



5.2. Máy móc thiết bị dùng trong dây chuyền sản xuất

Bảng 1. 3 Các hạng mục công trình của Nhà máy

Stt	Hạng mục công trình	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
I	Hạng mục công trình chính		
1	Khu vực chứa nguyên liệu	1.197,6	12,4
2	Khu vực sản xuất	520,5	5,4
4	Khu vực chứa bột thành phẩm	1.176,7	12,2
5	Khu vực sấy	446,2	4,6
6	Kho chứa bao bì củi viên nén	506,8	5,3
II	Hạng mục công trình phụ trợ		
1	Văn phòng , nhà xe	675,5	7,0
2	Trạm cân	86,1	0,9
3	Trạm điện	30	0,3
4	Đường giao thông nội bộ	3.000	31,1
5	Đất cây xanh	85,2	0,9
6	Đất trống	1.435,8	14,9
III	Hạng mục công trình bảo vệ môi trường		
1	Hệ thống xử lý nước thải	432,8	4,5
2	Kho chứa chất thải nguy hại	18,2	0,2
3	Kho chứa hóa chất	8,5	0,1
4	Hồ PCCC	18,7	0,2
TỔNG CỘNG		9.638,6	100

Nguồn: Công ty TNHH Thành Vi, 2023

CHƯƠNG II

SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

“Nhà máy sản xuất tinh bột khoai mì công suất 16.000 tấn bột/năm” thực hiện tại ấp Trà Võ, xã Thạnh Đức, huyện , tỉnh Tây Ninh do Công ty TNHH Thành Vi làm chủ đầu tư được triển khai thực hiện hoàn toàn phù hợp với các Quyết định quy hoạch của quốc gia, quy hoạch tỉnh như sau:

- Sự phù hợp với định hướng bảo vệ môi trường (phòng ngừa và kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm môi trường) tại Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 05/09/2012;

- Quyết định số 64/2012/QĐ-UBND ngày 17/12/2012 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Tây Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 13/QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2021 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Gò Dầu;

- Quyết định số 775/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 08/06/2022 về Phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050;

- Quyết định số 382/QĐ-UBND ngày 20/02/2017 của UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt Đề án cơ cấu lại nông nghiệp tỉnh Tây Ninh theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030;

- Vị trí Cơ sở không nằm trong quy hoạch các công trình công cộng của địa phương và phù hợp với chủ trương phát triển kinh tế - xã hội tại huyện Gò Dầu.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

2.1. Khả năng chịu tải môi trường nước

Toàn bộ nước thải phát sinh từ nhà máy được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn QCVN 63: 2017/BTNMT, Cột A ($K_q=0,9$; $K_f=1,2$) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến tinh bột sắn, nước thải sau xử lý chảy qua đường mương xi măng chảy ra mương đất Trà Võ, sau đó chảy ra sông Vàm Cỏ Đông, xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước (Gia hạn lần 2) số: 5789/GP-STNMT ngày 01/09/2020, lưu lượng xả thải lớn nhất được cho phép là 30 m³/ngày.đêm.

2.2. Khả năng tiếp nhận chất thải rắn và chất thải nguy hại

Toàn bộ chất thải phát sinh tại nhà máy được thu gom, phân loại, lưu trữ tạm thời trong các thùng chứa thích hợp và tập kết tại kho chứa chất thải tương ứng.

Công ty đã hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định. Việc phát sinh chất thải tại nhà máy đã có đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý vì vậy việc phát sinh chất thải rắn và chất thải nguy hại tại nhà máy không làm ảnh hưởng đến khả năng thu gom chất thải tại khu vực cũng như không làm phát thải chất thải ra môi trường xung quanh.

Hợp đồng thu gom chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại được đính kèm tại Phụ lục của báo cáo.

2.3 Đối với khí thải

Công ty đã lắp đặt 02 hệ thống xử lý bụi, khí thải riêng biệt cho 02 lò đốt cấp nhiệt cho 02 lò sấy bột (mỗi lò sấy công suất là 1,5 tấn sản phẩm/giờ), nhiên liệu đốt của lò đốt là viên nén mùn cưa, viên trấu nén. Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 1218/QĐ-UBND ngày 07/05/2018 về việc điều chỉnh nội dung trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh phê duyệt Quyết định số 27/QĐ-UB ngày 04/02/1997, cụ thể chấp thuận điều chỉnh từ nhiên liệu đốt là dầu FO qua sử dụng nhiên liệu đốt là củi, viên nén mùn cưa, viên trấu nén. Hệ thống xử lý khí thải được thiết kế theo phương án khí thải sau xử lý đạt Cột B, QCVN 19:2009/BTNMT, cột B. ($K_p=1$, $K_v=1,2$).

CHƯƠNG III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Dự án Nhà máy sản xuất tinh bột khoai mì cao cấp, công suất 16.000 tấn/năm đã được Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường tại Giấy xác nhận số 6530/GXN-STNMT ngày 09/11/2018.

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

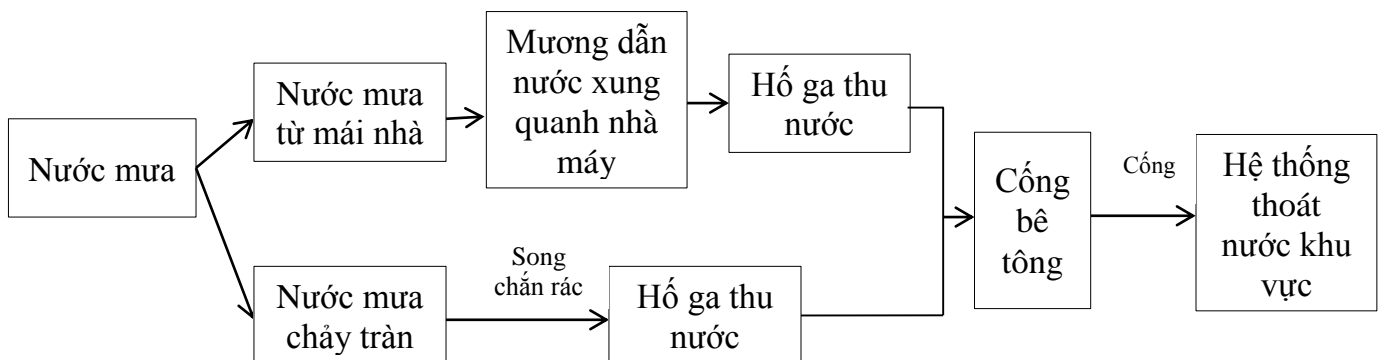
1.1. Thu gom, thoát nước mưa

So với nước thải, nước mưa khá sạch. Mái nhà được bố trí nghiêng, nước mưa phát sinh từ mái nhà được thu gom về hồ thu nước qua các mương dẫn nước. Ngoài ra, nhà máy tạo độ dốc nên khả năng tiêu thoát tốt không làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm, nguyên liệu, chất thải rắn lưu trữ... Hơn nữa, rác thải của Nhà máy được thu gom, không để vương vãi vì thế không làm ô nhiễm môi trường nước mưa chảy tràn.

Hệ thống thu gom và thoát nước mưa được thiết kế riêng với hệ thống thoát nước thải.

+ Tuyến thoát nước mưa dọc trong khuôn viên quanh dự án có kết cấu mương BTCT, hệ thống thu gom, thoát nước mưa được thiết kế với độ dốc 0,3%, sau đó sẽ chảy vào hố ga, tại đây nước mưa được tách chất thải rắn có kích thước lớn trước khi thoát ra công thu gom, thoát nước mưa của khu vực.

+ Phương thức thoát nước mưa: tự chảy.



Hình 3. 1: Sơ đồ thu gom và thoát nước mưa tại cơ sở

1.2. Thu gom, thoát nước thải

Toàn bộ nước thải sinh hoạt theo đường ống được thu gom về bể tự hoại. Sau đó, tiếp tục theo đường cống cùng với nước thải sản xuất dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy để tiếp tục xử lý.

Toàn bộ nước thải sản xuất được thu gom về hệ thống xử lý. Nước thải sau khi xử lý chảy qua đường mương xi măng kích thước 40x40 cm, dài khoảng 50m,

chảy ra đường cống bê tông $\Phi = 400\text{mm}$, đặt ngầm cách mặt đất khoảng 0,5m, dài khoảng 03km, chảy ra mương đất Trà Võ, sau đó chảy ra sông Vàm Cỏ Đông, xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Công trình xả nước thải: trong phạm vi khu đất của Công ty TNHH Thành Vi tại ấp Trà Võ, xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Tọa độ vị trí xả nước thải theo hệ VN 2000 múi 3°, KT 105°30':

Bảng 3 1. Điểm tọa độ HTXL NT

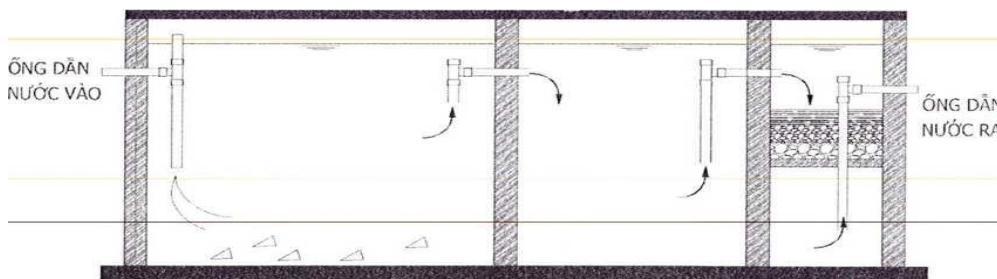
Điểm	Hệ tọa độ VN 2000 múi 3°, KT 105°30'	
	X	Y
Điểm đầu vào	576 277	1235 633
Điểm đầu ra	576 277	1235 613
Điểm xả thải	576 168	1235 241

1.3. Xử lý nước thải

➤ Nước thải sinh hoạt

Để kiểm soát ô nhiễm do nước thải sinh hoạt, Công ty đã xây dựng bể tự hoại 3 ngăn, sau đó đấu nối vào hệ thống XLNT tập trung của Nhà máy để xử lý cùng với nước thải sản xuất.

Sơ đồ của bể tự hoại 3 ngăn được thể hiện trong hình sau:



Nước thải sinh hoạt của của cán bộ, công nhân sẽ được thu gom về bể tự hoại để xử lý. Nước thải vào bể tự hoại đầu tiên sẽ qua ngăn lắng và phân hủy cặn. Tại ngăn này, các cặn rắn được giữ lại và phân hủy một phần với hiệu suất khoảng 20% dưới tác dụng của vi sinh vật kỵ khí. Sau đó, nước qua ngăn chứa nước. Tại đây, các thành phần hữu cơ có trong nước thải tiếp tục bị phân hủy dưới tác dụng của vi sinh vật kỵ khí. Sau ngăn lắng cặn, nước được đưa qua ngăn lọc với vật liệu lọc bao gồm sỏi, than, cát được bố trí từ dưới lên trên nhằm tách các chất rắn lơ lửng có trong nước thải. Bể tự hoại đều có ống thông hơi để giải phóng khí từ quá trình phân hủy. Sau bể tự hoại, hàm lượng chất hữu cơ (BOD, COD) và dinh dưỡng (nitơ, phospho) giảm khoảng 60%; dầu mỡ động thực vật giảm khoảng 80%; chất

rắn lơ lửng giảm khoảng 90%.

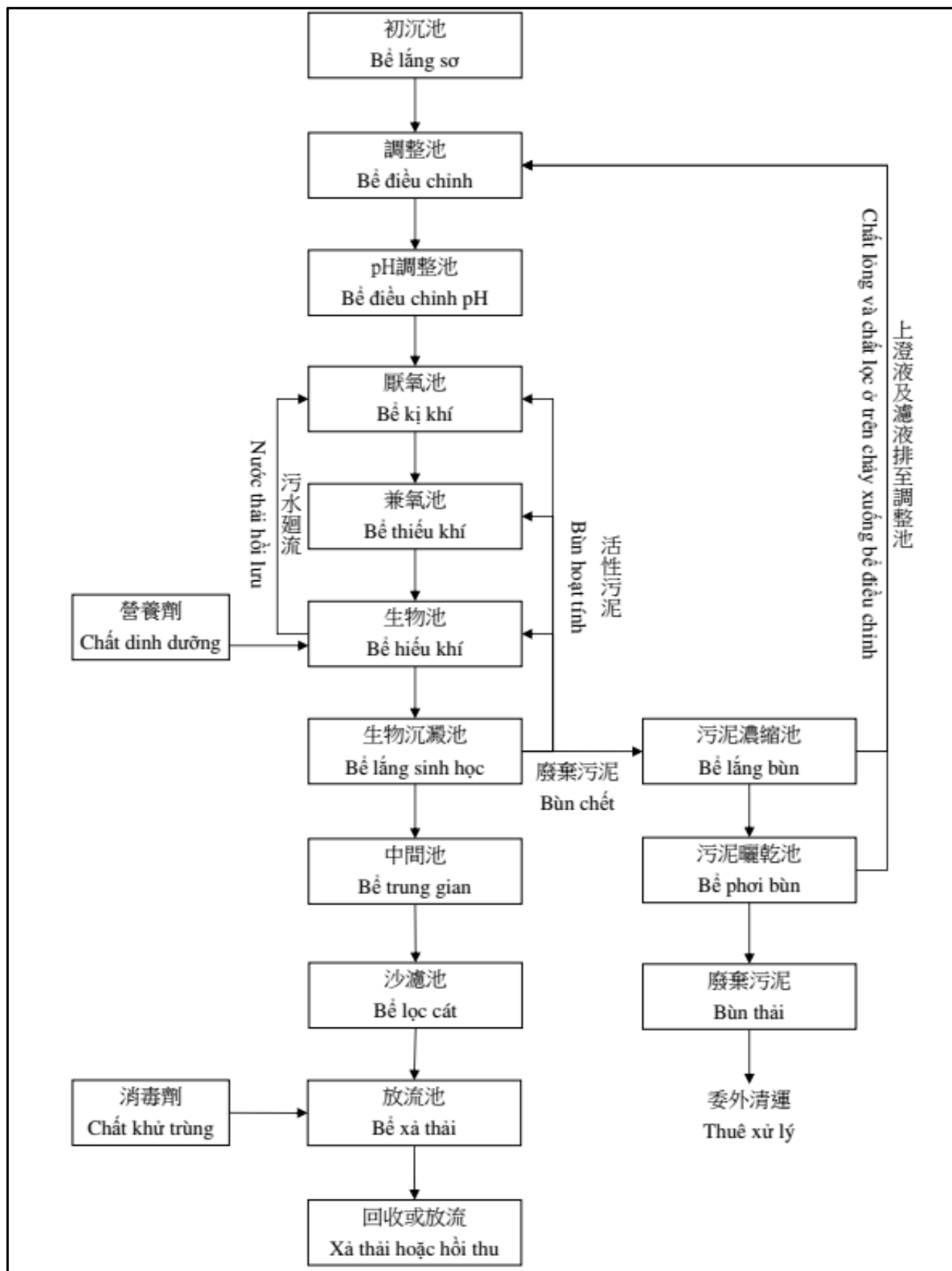
Sau khi qua bể tự hoại thì hàm lượng các chất ô nhiễm BOD, COD và SS giảm đáng kể. Nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại được dẫn về hệ thống XLNT tập trung của Nhà máy để tiếp tục xử lý.

➤ ***Nước thải sản xuất***

Khi mới đi vào hoạt động, nguyên liệu sản xuất đầu vào Công ty sử dụng là 100% tinh bột mì ướt với lượng nước thải phát sinh là 20 m³/ngày – đêm. Công ty đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải với công suất 30 m³/ngày – đêm. Năm 2015, Công ty đã được UBND tỉnh chấp thuận điều chỉnh nguyên liệu sản xuất đầu vào từ sử dụng 100% tinh bột mì ướt chuyển qua sử dụng 10% tinh bột mì ướt và 90% tinh bột mì khô tại Văn bản số 1933/UBND-KTN ngày 07 tháng 07 năm 2015 và Sở Tài nguyên và Môi trường đã có Văn bản số 2951/STNMT-CCBVMT ngày 21 tháng 07 năm 2015 thông báo kết quả cho Công ty được biết. Khi đó lượng nước thải phát sinh giảm xuống còn 15 – 20 m³/ngày – đêm, toàn bộ nước thải sản xuất của Nhà máy được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất là 30 m³/ngày đêm. Hệ thống xử lý nước thải được thiết kế theo phương án nước thải sau xử lý đạt Cột A QCVN 63:2017/BTNMT với các hệ số kq = 0,9; kf = 1,2 trước khi xả ra môi trường.

Quy trình công nghệ của hệ thống xử lý nước thải như sau:

Hình 3. 2 Quy trình HTXL nước thải



Nguồn: Công ty TNHH Thành Vi, 2023

• **Thuyết minh quy trình xử lý nước thải**

Hố thu: Nước thải từ xưởng sản xuất thông qua các đường cống chảy đến xưởng xử lý nước thải, do hệ thống cống ngầm nằm sâu dưới đất nên cần thiết kế hố thu để tiện sử dụng.

Bể điều chỉnh: Chủ yếu là dùng máy sục khí đưa không khí vào hồ, lắp đặt thiết bị tản khí trong hồ, lợi dụng sự khuấy trộn của không khí để chất nước được đồng đều, và có tác dụng điều tiết lưu lượng nước.

Bể lắng bùn: lắng, lọc bùn, tầng bùn giảm xuống ép lại sẽ từ từ đưa nước lên cao đạt được hiệu quả lắng bùn.

Bể lắng sinh học: Bùn hình thành tại bể hiếu khí, tại bể này tiến hành phân li chất dịch, nước thải đổ vào ống trung tâm, sau khi chính lưu được phân bố đồng đều ra bốn góc. Những hạt ô nhiễm trong nước thải vì do tỉ trọng bản thân không giống nhau, tốc độ chìm cũng không giống nhau, nhưng do tác dụng trọng lực và thời gian đọng lại lâu dài, vật ngưng tụ sẽ chìm dưới đáy của bể lắng, sau đó sẽ được bơm bùn chuyển đến bể lắng bùn.

Bể kị khí: sử dụng vi khuẩn kị khí nhằm giảm nồng độ P và N trong nước.

Bể hiếu khí: trong bể đặt thiết bị tản khí, sinh vật lơ lửng trong hồ hình thành màng sinh vật, lại có hệ thống tản khí cung cấp lượng dưỡng khí cần thiết cho vi sinh vật oxy hóa các chất hữu cơ trong nước để làm sạch nước thải

Bể khử trùng xả thải: chủ yếu là sử dụng thuốc khử trùng xử lý Coliform, để bệnh khuẩn không có biện pháp sống trong nước.

Bảng 3. 2 Các hạng mục công trình, thiết bị hệ thống XLNT

HẠNG MỤC		SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
Bể lắng sơ	Vách ngăn tam giác	8	Mét
Bể điều chỉnh	Bơm nước thải và linh kiện	2	Máy
	Máy sục khí LongTech	1	Máy
	Thiết bị khuấy trộn (sục khí)	1	Bộ
Bể điều chỉnh pH	pH METER PC-310	1	Bộ
	Thiết bị khuấy trộn (sục khí)	1	Bộ
Bể kị khí	Máy khuấy 0.5HP*60rpm	1	Máy
Bể thiếu khí	Máy khuấy 1HP*60rpm	1	Máy
Bể hiếu khí	Máy sục khí LongTech 5HP	2	Máy
	Đĩa tản khí (nhỏ)	4	Cái
	Bơm hồi lưu 0.5HP	2	Máy
Bể lắng	Máy bơm bùn	2	Máy

sinh học	Vách ngăn tam giác (SUS-304)	6	Mét
	Thùng chính lưu trung tâm Ø0.6m*1.2mH	1	Cái
	Bơm tăng áp và linh kiện 1HP	2	Máy
Bể trung gian	Phao định vị và điều khiển	2	Bộ
Bể lọc cát	Thiết bị khuấy trộn (sục khí)	1	Bộ
	Thiết bị khuấy trộn (sục khí)	1	Bộ
Bể lắng bùn	Máy bơm bùn 0.5HP	1	Máy
	Vách ngăn tam giác (SUS-304)	4	mét
	Thùng chính lưu trung tâm Ø0.6m*1.2mH		Cái
Tủ điện điều khiển tự động	SS41 + sơn màu; kèm bản vẽ lưu trình	1	Bộ

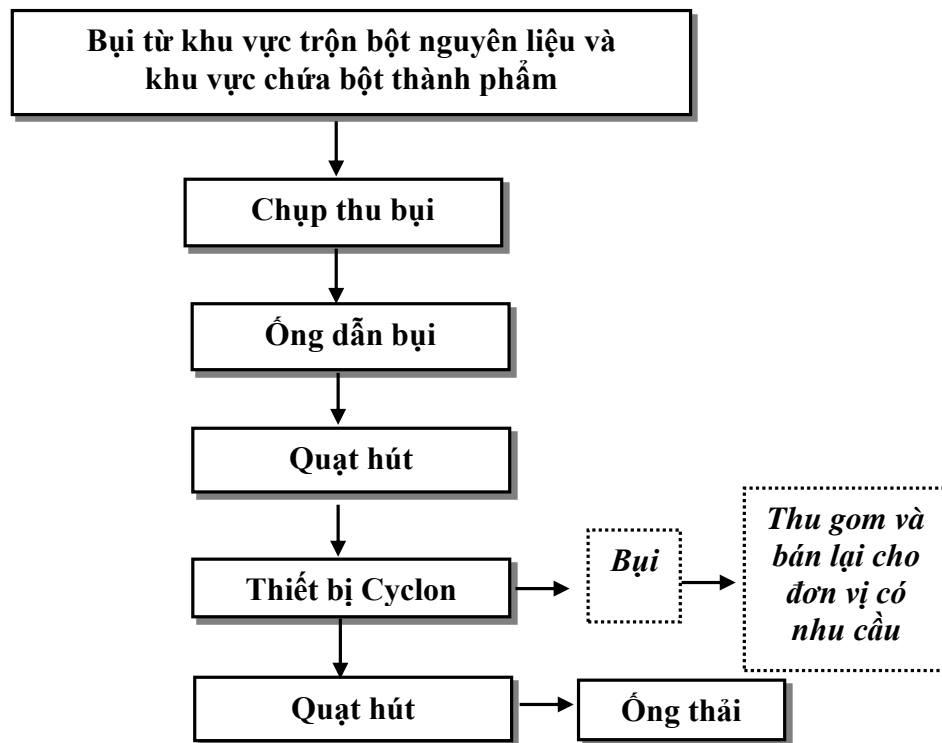
Nguồn: Công ty TNHH Thành Vi, 2023

2. Công trình xử lý bụi, khí thải

2.1. Công trình xử lý bụi (bột) tại công đoạn thành phẩm và vỏ bao bột thành phẩm

Công ty đã lắp đặt hệ thống thu gom, thu hồi bụi, lắp đặt 02 cyclon, 01 cyclon đặt tại khu vực trộn bột nguyên liệu và 01 cyclon đặt tại vị trí khu vực chứa bột thành phẩm. Ngoài ra, trong quá trình nhập, vận chuyển nguyên liệu và thành phẩm đều được thực hiện trong phòng kín, bao bọc bằng màng nhựa để hạn chế tối đa bụi thoát ra ngoài.

Quy trình xử lý bụi bằng cyclon được thể hiện theo sơ đồ dưới đây:



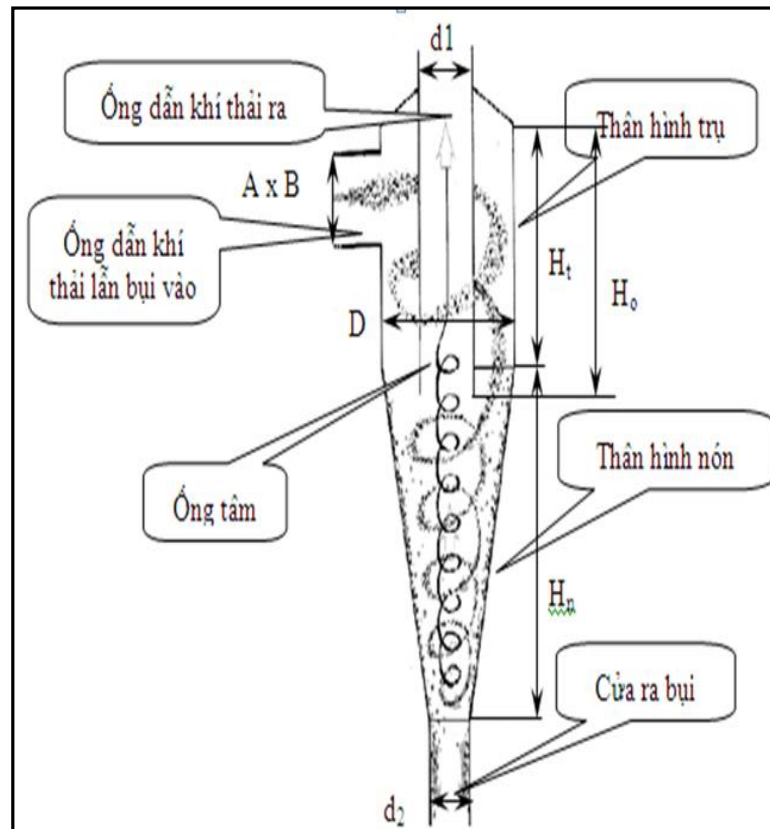
Hình 3. 3 Hệ thống xử lý bụi bằng cyclon.

*** Thuyết minh quy trình xử lý bụi:**

Bụi từ khu vực trộn bột nguyên liệu và khu vực chứa bột thành phẩm được bố trí chụp hút từ phía trên và được quạt hút về hệ thống cyclon qua đường ống dẫn để tách và thu hồi các hạt bụi có kích thước lớn. Bụi lắng xuống đáy cyclon được thu gom, đóng bao và bán lại cho đơn vị có nhu cầu. Khí thải đã tách bụi được thải ra ngoài môi trường qua ống thải.

*** Nguyên lý hoạt động của thiết bị lọc bụi cyclon:**

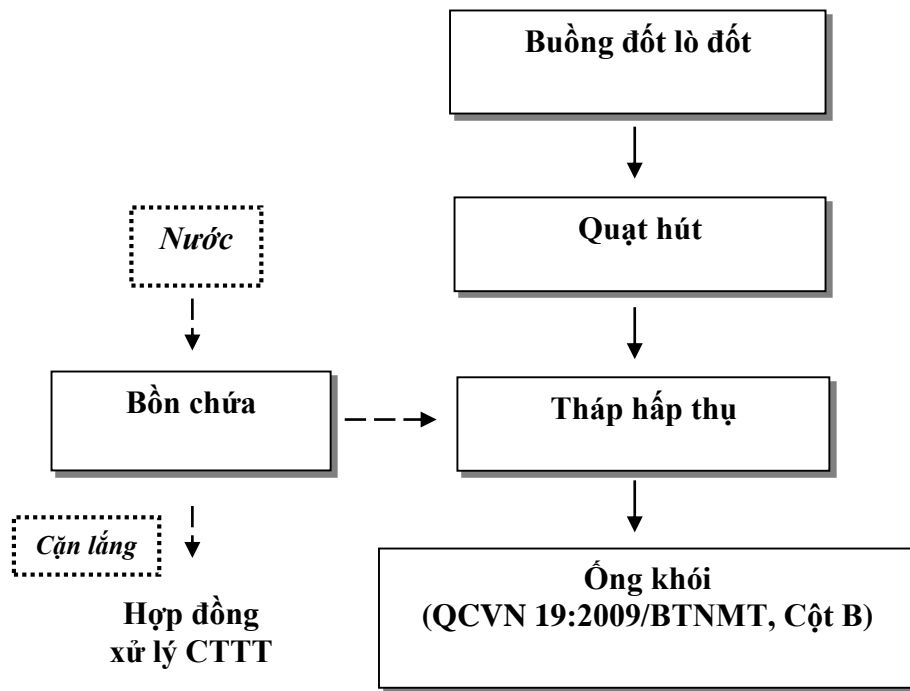
Dòng khí nhiễm bụi được đưa vào phần trên của cyclon. Thân cyclon thường là hình trụ có đáy là chóp cụt. Ống khí vào có dạng khối hình chữ nhật, được bố trí theo phương tiếp tuyến với thân cyclon. Khí sạch thoát ra ở phía trên qua ống tròn. Khí vào cyclon chuyển động xoắn ốc, dịch chuyển xuống dưới thành dòng xoáy ngoài. Lúc này, các hạt bụi, dưới tác dụng của lực li tâm, văng vào thành cyclon. Tiến gần đến đáy chóp, dòng khí bắt đầu quay ngược trở lại và chuyển động lên trên hình thành dòng xoáy trong. Các hạt bụi dịch chuyển xuống dưới đáy của dòng xoáy và ra khỏi cyclon qua ống xả bụi.



Hình 3. 4 Sơ đồ nguyên lý của thiết bị cyclon

2.2. Công trình xử lý bụi, khí thải từ lò đốt cấp nhiệt cho lò sấy bột

Công ty đã lắp đặt 02 hệ thống xử lý bụi, khí thải riêng biệt cho 02 lò đốt cấp nhiệt cho 02 lò sấy bột (mỗi lò sấy công suất là 1,5 tấn sản phẩm/giờ), nhiên liệu đốt của lò đốt là viên nén mùn cưa, viên trấu nén. Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 1218/QĐ-UBND ngày 07/05/2018 về việc điều chỉnh nội dung trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh phê duyệt Quyết định số 27/QĐ-UB ngày 04/02/1997, cụ thể chấp thuận điều chỉnh từ nhiên liệu đốt là dầu FO qua sử dụng nhiên liệu đốt là củi, viên nén mùn cưa, viên trấu nén. Hệ thống xử lý khí thải được thiết kế theo phương án khí thải sau xử lý đạt Cột B, QCVN 19:2009/BTNMT, cột B. ($K_p=1$, $K_v=1,2$).



Hình 3. 5 Quy trình xử lý bụi, khí thải từ lò đốt cấp nhiệt cho lò sấy bột

* Thuyết minh quy trình

Bụi, khí thải từ buồng đốt lò đốt được quạt hút hút ra theo ống khói vào thiết bị hấp thụ. Tại đây, một số loại khí sinh ra trong quá trình đốt như bụi tro, NO_x, CO₂, CO, oxy dư... sẽ được hấp thụ. Tại tháp hấp thụ, dung dịch hấp thụ là nước được tái sử dụng sau khi qua hệ thống xử lý nước thải được dẫn bằng đường ống (ø34 mm) đến bồn chứa nước inox. Có 1 máy bơm công suất 2 HP bơm nước từ bồn chứa inox theo ống ø34 mm dẫn vào tháp hấp thụ. Bên trong tháp có 12 béc phun nước và 3 lá chắn khí thải. Khí thải được dẫn từ dưới đi lên theo hình chữ S qua 3 lá chắn khí thải, đồng thời nước được bơm liên tục từ đỉnh tháp xuống. Bụi tro trong không khí gặp dung dịch hấp thụ (nước) sẽ rơi xuống đáy tháp. Đáy tháp có van xả (ø114 mm) cho nước thải chứa bụi tro rơi xuống bồn chứa inox. Trong bồn chứa có bố trí 3 tấm lưới lọc, nước thải từ tháp đi qua 3 tấm lưới lọc để lắng lại các cặn tro bụi, sau đó theo đường ống chảy xuống hồ xử lý nước thải.

Khí thải sau khi qua tháp hấp thụ đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B trước khi thải ra môi trường. Định kỳ hàng tuần bồn chứa inox và các tấm lưới lọc sẽ được vệ sinh và sử dụng lại. Phần cặn lắng phát sinh được Công ty thu gom và xử lý như chất thải rắn thông thường. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi, khí thải lò đốt được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3. 3 Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải lò đốt

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Thông số kỹ thuật	Xuất xứ
1	Quạt hút	02	Động cơ Siemens 1.450 vòng/phút, 3 pha 380 V, 50 Hz; Công suất: 15 kW.	Việt Nam
2	Tháp hấp thụ	02	Chất liệu: inox sus 304, dày 3 mm; Kích thước: 15200 mm x 1500 mm.	Việt Nam
3	Ống khói	02	Chất liệu: inox sus 304, dày 3 mm; Kích thước: 9700 mm x 500 mm.	Việt Nam
4	Bồn chứa	04	Vật liệu: inox sus 304, dày 3 mm; Kích thước: 800 mm x 1200 mm.	Việt Nam

Nguồn: Công ty TNHH Thành Vi, 2023

3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

Công ty đã bố trí các thùng đựng rác tại khu vực văn phòng, khu vực xưởng sản xuất, ký hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển để xử lý theo quy định.

Toàn bộ chất thải rắn phát sinh được tiến hành phân loại tại nguồn trong khâu tồn trữ trước khi được thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 5 kg/ngày được chứa trong các thùng rác có nắp đậy kín được bố trí ngay tại các nơi phát sinh như nhà vệ sinh, văn phòng, nhà bếp, dọc lối đi và được Công ty hợp đồng với Hợp tác xã vệ sinh môi trường thu gom rác Gò Dầu thu gom theo quy định.

3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

Công ty thực hiện việc thu gom, phân loại chất thải rắn thông thường và lưu trữ trong khu vực có mái che.

Tro phát sinh từ lò đốt cấp nhiệt cho lò sấy được thu gom, vô bao chuyên cho đơn vị có nhu cầu làm chất cải tạo đất.

Các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường không tái sử dụng được Công ty thu gom về khu vực có mái che để lưu giữ tạm chuyển cho đơn vị thu gom chất thải rắn sinh hoạt thu gom theo quy định.

4. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Công ty đã xây dựng kho lưu giữ CTNH (với diện tích 29 m², ngang 3m x dài 2,7m x cao 3,6m) và thực hiện phân loại, dán nhãn chất thải lưu giữ trong kho theo đúng quy định.

Công ty đã đăng ký Sổ chủ nguồn chất thải nguy hại về Sở Tài nguyên và Môi trường mã số QLCTNH: 72000120.T ngày 18 tháng 10 năm 2010.

Bảng 3. 4 Danh mục chất thải nguy hại của Nhà máy

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Lượng phát sinh/01 tháng (kg)	Mã CTNH
1	Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý sinh học nước thải công nghiệp	Bùn	01	12 06 05
2	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại chất thải khác có chứa thủy ngân	Rắn	0,2	16 01 06
3	Pin, ắc quy thải	Rắn	0,2	16 01 12
4	Các linh kiện thiết bị điện, điện tử thải khác (có tụ điện, công tắc thủy ngân, thủy tinh từ ống phóng catot và các loại thủy tinh hoạt tính khác)	Rắn	0,2	16 01 13
5	Các dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	Lỏng	0,5	17 06 01
6	Bao bì thải có chứa hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	0,2	18 01 01
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (kể cả vật liệu lọc dầu), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	0,08	18 02 01
8	Hộp mực in thải có chứa thành phần nguy hại	Rắn	0,04	08 02 04
Tổng khối lượng			2,42	

* Bao bì CTNH

- Bao bì CTNH được đảm bảo lưu giữ an toàn CTNH, không bị hư hỏng, rách

vỡ vỡ khi chuyên giao xử lý, có dán mã số và cảnh báo nguy hại theo đúng quy trình, quy định của pháp luật;

- Chất thải nguy hại được bảo quản trong túi PE (HDPE) mềm được buộc kín và đựng trong thùng chứa PVC có nắp đậy kín để bảo đảm ngăn chất thải rò rỉ hoặc bay hơi;

- Chất thải lỏng như dầu máy, nhớt thải được bảo quản trong phuy nhớt chuyên dụng có nắp đậy và xoáy chặt.

*** Thiết bị lưu chứa CTNH**

- Các thiết bị hoặc dụng cụ chứa bảo đảm lưu chứa an toàn CTNH, có kết cấu chịu đựng được va chạm, không bị hư hỏng biến dạng, rách vỡ bởi trọng lượng chất thải trong quá trình sử dụng lưu chứa. Có biển dấu hiệu cảnh báo phân chia khu vực theo Tiêu chuẩn Việt Nam;

- Dán mã số theo dõi, biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp theo từng loại CTNH được lưu giữ;

*** Khu vực lưu trữ CTNH**

- Khu vực trữ CTNH được nhận diện và cô lập nhằm đảm bảo an toàn. Được xây dựng, sắp xếp quản lý theo đúng trình tự và hướng dẫn;

- Thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy;

- Vật liệu hấp thụ (cát khô, mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn CTNH ở thể lỏng, xây gờ chống tràn bao quanh để phòng trường hợp đổ, vãi;

*** Biện pháp xử lý CTNH**

Do lượng CTNH phát sinh ít nên Công ty thu gom và lưu giữ tại kho, khi khối lượng phát sinh nhiều Công ty sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý.

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Trong quá trình hoạt động của dự án thì độ ồn phát sinh từ máy móc thiết bị sản xuất ở xưởng chế biến tinh bột mì, từ các phương tiện vận chuyển, hoạt động lò sấy... Tuy nhiên, ở khoảng cách từ 20m trở lên thì tiếng ồn nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT (70dBA). Do vậy, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn cho công nhân trực tiếp lao động tại các phân xưởng sản xuất là hết sức cần thiết. Để tiếng ồn không ảnh hưởng đến sức khỏe công nhân nhà máy sẽ thực hiện một số biện pháp thiết thực sau:

- Trang bị các dây chuyền công nghệ, thiết bị hiện đại nhằm giảm tối đa khả năng phát sinh tiếng ồn.

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực hẹp.

- Gắn các thiết bị chống ồn tại các máy móc gây ra độ ồn.
- Các thiết bị tạo độ rung cao sẽ được lắp đặt trên nền rộng và có móng sâu, có biện pháp giảm chấn.
- Bố trí các công đoạn đặc thù tại các phân xưởng khác nhau nhằm hạn chế khả năng cộng hưởng của tiếng ồn.
- Bố trí các cụm thiết bị hợp lý theo hướng giảm khả năng cộng hưởng làm tăng mức ồn, khu vực lao động gián tiếp được bố trí cách ly khu vực vận hành máy móc thiết bị và sử dụng kính chống bụi, chống ồn cho khu văn phòng.
- Phân phối luồng xe vào ra nhà máy theo hướng giảm phát sinh tiếng ồn đồng thời.
- Thường xuyên bảo dưỡng, kiểm tra tình trạng hoạt động của cụm thiết bị gây ồn.
- Kiểm tra độ mòn chi tiết máy và thường kỳ cho dầu bôi trơn hoặc thay những chi tiết hư hỏng nhằm hạn chế tiếng ồn.
- Tuân thủ các quy định kỹ thuật khi vận hành thiết bị.
- Trồng cây xanh trong và xung quanh nhà máy để ngăn cản và giảm tiếng ồn. Đối với những công nhân trực tiếp sản xuất tại khu vực ô nhiễm tiếng ồn:
 - Công nhân hoặc cán bộ vận hành phải được huấn luyện và thực hành thao tác đúng cách, vận hành đúng kỹ thuật.
 - Luân phiên thời gian đứng vận hành máy theo đúng quy định đối với các mức ồn khác nhau theo quy định của tiêu chuẩn vệ sinh lao động.
 - Trang bị phương tiện bảo hộ lao động như nút bịt tai cho công nhân tại các phân xưởng có độ ồn cao;
 - Trang bị đầy đủ các trang phục cần thiết về an toàn lao động để hạn chế những tác hại cho công nhân. Các trang phục bao gồm: quần áo bảo hộ lao động, khẩu trang, găng tay, nút tai chống ồn,...

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

6.1. Phòng ngừa, ứng phó sự cố về nước thải

Một số sự cố thường gặp trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải như xử lý nước thải không đạt quy chuẩn do các sự cố về bơm hoặc vi sinh vật bị chết trong bể hiếu khí, sự cố tắc lọc của lọc sinh học; các vấn đề về đóng mở van, rò rỉ nước thải và tai nạn lao động do sự bất cẩn của công nhân khi làm việc quanh khu vực này.

Để phòng ngừa các sự cố trên Công ty đã áp dụng các biện pháp sau:

- Trang bị hai máy bơm vừa để dự phòng, vừa để hoạt động luân phiên khi có sự cố.
- Kiểm tra chất lượng nước thải thường xuyên, phát hiện kịp thời khi có sự cố;

- Công nhân vận hành hệ thống xử lý nước thải phải được tập huấn và tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành, bảo dưỡng được thiết lập cho hệ thống xử lý nước thải;

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van xả, van khóa trên toàn bộ tuyến ống, nếu có sự cố rò rỉ tiến hành kiểm tra nguyên nhân và thay thế ngay;

- Định kỳ kiểm tra và tổ chức các lớp tập huấn an toàn lao động, nâng cao ý thức của người lao động trong sản xuất.

6.2. Công trình, biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố đối với bụi, khí thải

- Trang bị một số bộ phận, thiết bị dự phòng đối với bộ phận dễ hư hỏng như: quạt hút, bơm tuần hoàn,...

- Những người vận hành các công trình xử lý được đào tạo các kiến thức về: Nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn các công trình xử lý.

- Hướng dẫn bảo trì bảo dưỡng thiết bị: hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản, hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng thiết bị.

- Yêu cầu đối với cán bộ vận hành trong trường hợp sự cố thường gặp: phải lập tức báo cáo cấp trên khi có sự cố xảy ra và tiến hành giải quyết các sự cố. Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì tìm cách báo cáo cho cấp trên để nhận sự chỉ đạo trực tiếp.

- Viết báo cáo sự cố và lưu hồ sơ.

- Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì chủ đầu tư sẽ ngưng hoạt động công đoạn phát sinh hơi hóa chất để sửa chữa và khắc phục, khi nào khắc phục và sửa chữa xong sẽ tiếp tục sản xuất.

- Để giảm thiểu những sự cố trong quá trình vận hành lò hơi, cần thực hiện những biện pháp sau:

+ Dừng lò hoàn toàn: Dừng lò hoàn toàn nên có kế hoạch, thông thường vận hành 1-3 tháng phải dừng lò 1 lần, khi dừng lò phải chú ý an toàn và bảo vệ thiết bị, sau khi dựa theo các bước dừng lò tạm thời để dừng lò, đợi khi nhiệt độ trong lò giảm đến 50°C trở xuống, mới có thể dừng bơm nước xoay chuyển.

+ Dừng lò khẩn cấp: lò đang vận hành, nhất thời gặp phải tình huống sau thì chọn lấy dừng lò khẩn cấp, đồng thời thông báo các bộ phận liên quan.

+ Thực hiện kiểm định định kỳ với tuần suất 1 lần/2 năm. Đối với các yêu cầu về tình trạng bên trong và bên ngoài của lò như tình trạng mối hàn, bề mặt kim loại các bộ phận chịu áp lực của lò phải đáp ứng các quy định theo mục 8 của TCVN 7704:2007 và mục 5 của TCVN 7704:2007. Ngoài ra, thực hiện kiểm định lò theo TCVN 7704: Lò hơi – Yêu cầu kỹ thuật an toàn về thiết kế, kết cấu, chế tạo, lắp đặt, sử dụng và sửa chữa; TCVN 6008 – 1995: Thiết bị áp lực – Mối hàn yêu cầu kỹ thuật và phương pháp kiểm tra; TCVN 6413:1998 (ISO 5730:1992): Nồi hơi có định ống lò ống lửa cấu tạo hàn (trừ nồi hơi ống nước).

6.3. Công trình, biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố đối với kho chứa chất thải

- Thiết kế, xây dựng nhà kho lưu giữ chất thải có mái che, tránh nước mưa rơi xuống cuốn theo chất thải vào đường thoát nước;

- Nhà kho lưu giữ chất thải được phân chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau. Các khu vực này được thiết kế với khoảng cách phù hợp theo quy định lưu giữ CTNH, hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải và xảy ra sự cố cháy nổ trong nhà kho. Mỗi khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo và thiết bị PCCC, dụng cụ bảo hộ lao động, các vật liệu ứng phó khắc phục khi có sự cố xảy ra;

- CTNH được dán bảng hiệu có hình minh họa để việc tập kết chất thải được dễ dàng. Khu vực chứa CTNH được xây bờ bao, bên trên có đặt các bệ chứa để thu gom chất thải khi bị rò rỉ, bên dưới có chứa cát và được xây bao lại. Khi có sự cố tràn đổ CTNH, cát sẽ được thu gom và bàn giao cho đơn vị thu gom CTNH;

- Đối với việc vận chuyển CTNH: chủ đầu tư hợp đồng với đơn vị có chức năng chuyên thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH theo đúng quy định. Do đó, đơn vị được thu gom, vận chuyển và xử lý có các biện pháp để đề phòng và kiểm soát sự cố trong quá trình vận chuyển CTNH.

7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

- Đề phòng ngừa khả năng gây cháy nổ trong quá trình hoạt động sản xuất, các biện pháp áp dụng bao gồm:

- Các máy móc, thiết bị làm việc ở nhiệt độ, áp suất cao sẽ được quản lý thông qua các hồ sơ lý lịch được kiểm tra, đăng kiểm định kỳ tại các cơ quan chức năng nhà nước. Các thiết bị này sẽ được lắp đặt các đồng hồ đo nhiệt độ, áp suất, mức dung dịch trong thiết bị, ... nhằm giám sát các thông số kỹ thuật; Các công nhân vận hành máy móc sản xuất được huấn luyện cơ bản về quy trình kỹ thuật vận hành.

- Hệ thống cứu hoả được kết hợp giữa khoảng cách của các phân xưởng đủ điều kiện cho người và phương tiện di chuyển khi có cháy, giữ khoảng rộng cần thiết ngăn cách đám cháy lan rộng. Các họng lấy nước cứu hoả bố trí đều khắp phạm vi các nhà máy, kết hợp các dụng cụ chữa cháy như bình CO₂, bình bột,... trong từng bộ phận sản xuất và đặt ở những địa điểm thao tác thuận tiện.

- Các loại dung môi và nhiên liệu dễ cháy sẽ được lưu trữ trong các kho cách ly riêng biệt, tránh xa các nguồn có khả năng phát lửa và tia lửa điện, các bồn chứa dung môi sẽ được lắp đặt các van an toàn, các thiết bị theo dõi nhiệt độ, các thiết bị báo cháy, chữa cháy tự động.

- Trong các khu sản xuất, kho nguyên liệu và thành phẩm sẽ được lắp đặt hệ thống báo cháy, hệ thống thông tin, báo động. Đầu tư các thiết bị chống cháy nổ tại các khu vực kho chứa hàng hoá, nhiên liệu. Các phương tiện phòng cháy chữa cháy sẽ được kiểm tra thường xuyên và ở trong tình trạng sẵn sàng hoạt động; Bộ

trí hệ thống chống cháy nổ tại xung quanh khu vực dự án nhằm cứu chữa kịp thời khi sự cố xảy ra.

- Trong khu vực có thể gây cháy, công nhân không được hút thuốc, không mang bật lửa, diêm quẹt, các dụng cụ phát ra lửa do ma sát, tia lửa điện.

- Huấn luyện cho toàn thể cán bộ công nhân viên các biện pháp PCCC cơ bản; có đủ khả năng ứng phó kịp thời khi có sự cố xảy ra. Phối hợp với cơ quan PCCC để diễn tập nhằm nâng cao khả năng ứng phó khi có sự cố cháy nổ xảy ra.

Công ty đã được Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ thuộc Công an tỉnh Tây Ninh cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy, chữa cháy tại văn bản số 56/TD-PCCC ngày 14/5/2007, văn bản số 172/TDPCCC ngày 29/12/2015 và nghiệm thu hệ thống phòng cháy, chữa cháy tại văn bản số 21/TCCC-TN ngày 19/5/2010.

❖ An toàn lao động

- Tuân thủ nghiêm Quy chế quản lý kỹ thuật an toàn đối với các máy, thiết bị, có yêu cầu an toàn đặc thù chuyên ngành công nghiệp.

- Thực hiện nghiêm chỉnh các quy định về đăng ký, kiểm định máy, thiết bị, vật tư, các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động theo quy định. Không đưa thiết bị vào vận hành khi chưa được kiểm định hoặc quá thời hạn kiểm định.

- Tiến hành tuyên truyền, huấn luyện cho công nhân nhằm phổ biến chế độ, chính sách, tiêu chuẩn, quy phạm về an toàn vệ sinh lao động. Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân.

- Để tránh những tai nạn đáng tiếc có thể xảy ra, công nhân không được phép uống rượu, bia khi đang làm việc.

- Thường xuyên kiểm tra, thay thế các bóng đèn cũ bị hư hỏng để đảm bảo ánh sáng.

- Kiểm tra định kỳ các phương tiện vận chuyển và tuân thủ nghiêm ngặt các quy định an toàn trong vận chuyển.

- Các máy móc, thiết bị được sắp xếp bố trí trật tự, gọn và có khoảng cách an toàn cho công nhân khi có sự cố cháy nổ xảy ra. Toàn bộ máy móc thiết bị kiểm tra và bảo dưỡng, duy tu theo kế hoạch để đảm bảo luôn ở tình trạng tốt. Chủ đầu tư thường xuyên huấn luyện cho công nhân thực thi đầy đủ và kiểm tra không để xảy ra tai nạn lao động do không thực hiện đúng nội quy vận hành sử dụng an toàn thiết bị.

8. Các nội dung thay đổi so với Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường

Bảng 3. 5 Hạng mục thay đổi so với ĐTM đã phê duyệt

ST T	Hạng mục	Theo bản đăng ký môi trường đã phê duyệt	Nội dung thay đổi
1	Quy trình sản xuất từ nguyên liệu bột ứot	- Tinh bột ứot -> Quậy, pha loãng -> Tẩy chua, tẩy trắng -> Tách tạp chất -> Quậy -> Ly tâm -> Sấy khô -> Làm nguội -> Đóng gói	- Tinh bột ứot -> Quậy, pha loãng Tách tạp chất -> Quậy -> Ly tâm -> Sấy khô -> Làm nguội -> Đóng gói Lý do: hiện nay nguyên liệu từ tinh bột ứot đã đạt chất lượng đầu vào nên không cần khâu tẩy chua, tẩy trắng.
2	Nhiên liệu đốt cho lò sấy	Dầu FO	Củi, viên nén mùn cưa, viên nén trấu * tại Quyết định số 1218/QĐ-UBND ngày 07/05/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc điều chỉnh nội dung trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh phê duyệt tại Quyết định số 27/QĐ-UBND ngày 04/02/1997
3	Thay đổi Chương trình giám sát môi trường: được UBND tỉnh đồng ý và được Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo tại Công văn số 6118/STN MT-CCBVMT ngày 15/11/2016.	<p>* Về môi trường nước: Giám sát chất lượng nước thải tại 02 điểm: Trước và sau hệ thống xử lý nước. Tần suất giám sát 03 tháng/lần.</p> <p>- Giám sát chất lượng nước mặt tại 02 điểm: 01 điểm trên kênh khu vực gần nhà máy thải nước thải ra; 01 điểm cuối kênh trước khi xả ra sông vàm Cỏ Đông. Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.</p>	Thực hiện giám sát chất lượng nước thải sau hệ thống xử lý với tần suất giám sát 03 tháng/lần, với các thông số giám sát: pH, SS, BOD ₅ (20°C), COD, Amoni, Tổng N, Tổng P, Sunfua, CN ⁻ .
		<p>* Không khí xung quanh: Giám sát 03 điểm trong khu vực Nhà máy và 04 điểm cách Nhà máy khoảng 1.000m đến 2.000m. Tần suất giám sát 04 lần/năm.</p> <p>* Khí thải tại nguồn: Không có</p>	<p>Bỏ chương trình giám sát chất lượng không khí xung quanh</p> <p>Thực hiện giám sát 01 điểm tại ống khói lò sấy, với các thông số giám sát: Bụi tổng, CO, NO_x, SO₂. Tần suất giám sát 03 tháng/lần.</p>

ST T	Hạng mục	Theo bản đăng ký môi trường đã phê duyệt	Nội dung thay đổi
		* Môi trường làm việc: Nồng độ bụi, các chất ô nhiễm từ nguyên liệu có trong không khí, nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, cường độ chiếu sáng, mức ồn tại các phân xưởng, trong và ngoài nhà xưởng	Bỏ chương trình giám sát chất lượng môi trường làm việc.

- Điều chỉnh nguyên liệu sản xuất đầu vào, thiết bị và bổ sung hạng mục nhà kho trong báo cáo ĐTM của Nhà máy sản xuất tinh bột khoai mì cao cấp Thành Vi được UBND tỉnh chấp thuận và được Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo tại Công văn số 2951/STNMT-CCBVMT ngày 21/7/2015 của Sở Tài nguyên môi trường: Từ sử dụng 100% tinh bột mì ướt chuyển qua sử dụng 10% tinh bột mì ướt và 90% tinh bột mì khô; nhà kho kích thước 25 mét x 40 mét.

- Thay đổi Chương trình giám sát môi trường được UBND tỉnh đồng ý và được Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo tại Công văn số 6118/STNMT-CCBVMT ngày 15/11/2016.

9. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học

Nhà máy không thuộc trường hợp thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học.

CHƯƠNG IV NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

- Nguồn phát sinh nước thải:

+ Nguồn số 01: Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt trung bình 01-02 m³/ngày.đêm.

+ Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ quá trình sản xuất trung bình 15-20 m³/ngày.đêm.

+ Nguồn số 3: Nước thải phát sinh từ quá hệ thống xử lý bụi, khí thải trung bình 01--2 m³/ngày.đêm.

- Lưu lượng xả nước thải tối đa: 30 m³/ngày.đêm

- Dòng nước thải: Toàn bộ nước thải phát sinh tại Nhà máy sau khi xử lý đạt Cột A, QCVN 63:2017/BTNMT ($k_q=0,9$, $k_f = 1,2$) chảy ra mương xi măng kích thước 40 x 40 cm, dài khoảng 50 m, chảy ra đường cống bê tông Ø = 400 mm, đặt âm dưới đất khoảng 0,5 m, dài khoảng 03 km chảy ra mương đất Trà Võ, sau đó chảy ra sông Vàm Cỏ Đông, ấp Trà Võ, xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải:

Bảng 4. 1 Các chất ô nhiễm nước thải và giới trị giới hạn

STT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 63:2017/BTNMT Cột A, $k_q=0,9$, $k_f = 1,2$
1	pH	-	6-9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	54
3	BOD ₅ (20°C)	mg/l	32,4
4	COD	mg/l	108
5	Tổng N	mg/l	54
6	Tổng Xianua (CN ⁻)	mg/l	0,0756
7	Tổng Photpho (P)	mg/l	10,8
8	Tổng Coliform	mg/l	3.000

- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải

+ Vị trí xả nước thải: tại đường ống thoát nước thải sau hệ thống xử lý nước thải của dự án, tọa độ (X= 1290215 ; Y= 580528)

+ Phương thức xả thải: tự chảy

+ Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sau xử lý theo đường ống PVC $\Phi = 114\text{mm}$, đặt ngầm cách mặt đất khoảng 0,5m, dài khoảng 20m, chảy ra nhánh nhỏ của suối Dầm giáp ranh đất dự án thuộc ấp Đông Thành, xã Tân Đông, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Công ty TNHH Thành Vi đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước (gia hạn lần 2) số 5789 ngày 01/9/2020.

2. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với bụi, khí thải

- Nguồn phát sinh bụi, khí thải:

+ Nguồn số 01: Bụi (bột) tại công đoạn trộn bột thành phẩm.

+ Nguồn số 02: Bụi tại công đoạn vô bao bột thành phẩm (sấy bột thành phẩm).

+ Nguồn số 03: Bụi, khí thải từ lò đốt cấp nhiệt cho lò sấy 1.

+ Nguồn số 04: Bụi, khí thải từ lò đốt cấp nhiệt cho lò sấy 2.

- Lưu lượng khí thải tối đa: 3.000 (m^3/h).

- Dòng khí thải: 02 dòng khí thải từ lò đốt cấp nhiệt cho lò sấy 1 và lò sấy 2 sau thu gom xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải:

Bảng 4. 2 Các chất ô nhiễm bụi, khí thải và giới trị giới hạn

STT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B, kp = 1,0, kv = 1,2)
1	Bụi	mg/Nm^3	240
2	CO	mg/Nm^3	1.200
3	SO ₂	mg/Nm^3	600
4	NO _x	mg/Nm^3	1.020

- Vị trí, phương thức xả khí thải

+ Vị trí xả thải: tại 02 ống khói của 02 lò sấy.

+ Phương thức xả khí thải: Phát tán tự nhiên theo hướng từ dưới lên trên, thoát ra môi trường không khí xung quanh.

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh tiếng ồn và độ rung: Khu vực sản xuất

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

Bảng 4. 3 Giá trị giới hạn đối với độ ồn

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	QCVN 24:2016/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
Tiếng ồn	dBA	≤ 85

Bảng 4. 4 Giá trị giới hạn đối với độ rung

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung (khu vực thông thường)
Độ rung	dB	70 dB từ 6 giờ - 21 giờ 60 dB từ 21 giờ - 6 giờ

4. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại

Không có.

5. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất

Không có.

CHƯƠNG V

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

Bảng 5. 1 Kết quả quan trắc nước thải định kỳ năm 2021 -2022

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả								QCVN 63:2017/BTNMT Cột A, kq=0,9, kf = 1,2
			Năm 2021				Năm 2022				
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	
1	pH	-	6,36	6,89	6,79	6,96	6,38	6,18	6,55	6,94	6-9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	26	34	38	37	29	6	11	50	54
3	BOD ₅ (20°C)	mg/l	21	27	27	28	22	10	9	19	32,4
4	COD	mg/l	45	61	62	62	48	23	19	42	108
5	Tổng Nito	mg/l	2,48	4,03	6,13	5,13	2,53	2,35	0,96	1,67	54
6	Tổng Xianua (CN ⁻)	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	KPH	0,0756
7	Tổng Photpho (P)	mg/l	0,59	1,25	1,08	1,08	0,62	7,04	0,79	0,52	10,8
8	Tổng Coliform	mg/l	2.100	2.600	2.400	2.600	2.600	2.300	1.300	2.100	3.000

DVTV: Công ty TNHH Thành Vi

Địa chỉ: : Ấp Trà Võ, xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

Điện thoại: (0276).3859.737

2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải

Bảng 5. 2 Kết quả quan trắc khí thải định kỳ năm 2022-2023

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả								QCVN 19:2009/BTNMT Cột B, kp = 1,0, kv = 1,2)
			Năm 2021				Năm 2022				
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	
1	Bụi	mg/Nm ³	130,5	115	116	118	130	124	119	125	240
2	CO	mg/Nm ³	507,8	549,7	508,9	547,2	608,3	581,6	514,7	567,3	1.200
3	SO ₂	mg/Nm ³	20,3	26,1	27,5	27,9	20,7	15,3	12,3	18,1	600
4	NO _x	mg/Nm ³	125,6	138,4	109,3	103,4	126,1	122,7	109,8	112,9	1.020

CHƯƠNG VI CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

Thực hiện Công văn số 6118/STNMT-CCBVMТ ngày 15/11/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc Thông báo thay đổi chương trình giám sát môi trường của Nhà máy trong báo cáo ĐTM đã được UBND tỉnh phê duyệt, Công ty thực hiện Chương trình giám sát như sau:

- *Quan trắc nước thải:*

- + Vị trí: 01 điểm nước thải sau hệ thống xử lý nước thải.
- + Tần suất: 03 tháng/lần.
- + Thông số giám sát: pH, SS, BOD₅ (20°C), COD, Amoni, tổng Nitơ, tổng Photpho, Sunfua, CN⁻.
- + Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: QCVN 63:2017/BTNMT Cột A, kq=0,9, kf = 1,2.

- *Quan trắc khí thải*

- + Vị trí: 01 điểm tại ống khói lò sấy.
- + Tần suất: 03 tháng/lần
- + Thông số giám sát: Tổng bụi, CO, NO_x, SO₂.
- + Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: QCVN 19:2009/BTNMT Cột B, kp = 1,0, kv = 1,2

2 Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải:

Nhà máy không thuộc trường hợp lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải và khí thải quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án.

- Không có
- *Về giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại*
 - Vị trí giám sát: Kho lưu chứa chất thải nguy hại
 - Thông số giám sát: Khối lượng, thành phần và hóa đơn, chứng từ giao nhận chất thải.
 - Tần suất giám sát: Thường xuyên.
 - Quy định áp dụng: Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và các quy

định về môi trường có liên quan khác.

4. Kinh phí thực hiện quan trắc hàng năm

Bảng 6. 1 Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

STT	Thông số	Vị trí	Tần suất năm/lần	Kinh phí thực hiện (VNĐ)	Tổ chức, quản lý và vận hành
I	Thành phần môi trường khí thải				
1	Bụi, CO, SO ₂ , NO _x	01	03	10.000.000	Chủ đầu tư
II	Thành phần môi trường nước thải				
1	pH, TSS, BOD ₅ , COD, tổng Nito, tổng Photpho, Tổng Xianua, Tổng Coliform.	01	04	16.000.000	Chủ đầu tư

CHƯƠNG VII

KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Ngày 16/9/2022, Công ty có 01 Đoàn thanh tra theo Quyết định số 1742/QĐ-UBND ngày 17/8/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh về việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường, tài nguyên nước.

Công ty đã thực hiện đầy đủ các nội dung theo biên bản kiểm tra của Đoàn.

CHƯƠNG VIII

CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Công ty TNHH Thành Vi cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

Công ty TNHH Thành Vi không để các nguồn này ảnh hưởng đến con người và môi trường xung quanh.

Công ty TNHH Thành Vi cam kết hoạt động của dự án tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chuẩn, quy chuẩn về môi trường như sau:

+ QCVN 19:2019/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

+ QCVN 63: 2017/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến tinh bột sắn.

Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại được thu gom, lưu giữ và xử lý triệt để đúng theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

Thực hiện chương trình giám giát môi trường định kỳ hàng năm đúng với chương trình giám sát môi trường như đã nêu trong nội dung báo cáo.

Trong quá trình hoạt động có yếu tố môi trường nào phát sinh chúng tôi sẽ trình báo ngay với các cơ quan quản lý môi trường địa phương và các cơ quan có chuyên môn để xử lý ngay nguồn ô nhiễm này.

PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM

1. Kết quả phân tích mẫu nước thải, khí thải 2 năm liền kề 2011-2022
2. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8730753004.
3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900244533.
4. Quyết định số 27/QĐ-UB ngày 04/02/1997 của UBND tỉnh Tây Ninh về phê duyệt báo cáo ĐTM.
5. Công văn số 2951/STNMT-CCBVMT ngày 21/7/2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc điều chỉnh nguyên liệu đầu vào, thiết bị và bổ sung danh mục nhà kho trong báo cáo ĐTM.
6. Quyết định số 1218/QĐ-UBND ngày 07/5/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc Điều chỉnh nội dung trong báo cáo ĐTM đã được phê duyệt tại Quyết định số 27/QĐ-UBND ngày 04/02/1997.
7. Giấy xác nhận hoàn thành công trình BVMT số 6350/GXN-STNMT ngày 09/11/2018.
8. Bản vẽ hoàn công công trình hệ thống xử lý nước thải, kèm thuyết minh hệ thống.
9. Báo cáo ĐTM của Nhà máy đã được phê duyệt.
10. Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước (gia hạn lần 2) số 5789/GP-STNMT ngày 01/9/2020.
11. Giấy Phép khai thác nước dưới đất số 5790/GP-STNMT ngày 01/9/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường.